

# SỰ TIẾP BIẾN QUAN ĐIỂM ĐẠO ĐỨC NHO GIÁO TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT NAM<sup>(\*)</sup>

DOÃN CHÍNH<sup>(\*\*)</sup>

PHẠM THỊ LAN<sup>(\*\*\*)</sup>

*Nho giáo là một học thuyết triết học chính trị - đạo đức nổi tiếng của Trung Quốc, du nhập vào Việt Nam từ thời kỳ Bắc thuộc. Quan điểm đạo đức của Nho giáo như "tam cương", "ngũ thường", "ngũ luân" đã ảnh hưởng khá sâu rộng và trở thành một trong những yếu tố của nền văn hóa Việt Nam. Quá trình Nho giáo du nhập vào Việt Nam, qua các triều đại, cũng chính là quá trình người Việt tiếp thu và cải biến những quan điểm đạo đức của nó một cách có phê phán và chọn lọc cho phù hợp với truyền thống văn hóa và xã hội Việt Nam, trong đó chủ nghĩa yêu nước chính là nền tảng giá trị đạo đức hàng đầu chi phối xuyên suốt quá trình tiếp biến các quan điểm đạo đức Nho giáo trong tiến trình lịch sử Việt Nam.*

Nho giáo du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc, từ chỗ bị cự tuyệt ban đầu đã dần được dân tộc ta chấp nhận và từng bước ảnh hưởng ngày một sâu rộng trong đời sống xã hội Việt Nam. Quan điểm đạo đức của Nho giáo không chỉ tác động đến quan niệm đạo đức của dân tộc mà còn trở thành nguyên tắc làm người của nhiều thế hệ người Việt Nam. Tuy nhiên, người Việt đã không tiếp thu những quan điểm đạo đức Nho giáo một cách rập khuôn, máy móc, mà trên cơ sở đặc điểm, yêu cầu của xã hội Việt Nam. Chúng ta đã tiếp thu có phê phán và chọn lọc những gì tinh túy của Nho giáo để bổ sung, phát triển, làm giàu thêm cho nền văn hóa truyền thống của mình.

Những nội dung quan điểm đạo đức của Nho giáo được người Việt tiếp thu và cải biến trong quá trình lịch sử, đó là những quan điểm về nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức cùng các quan hệ đạo đức xã hội, thể hiện qua học thuyết

"tam cương", "ngũ thường", "ngũ luân" trong một hệ thống khá chặt chẽ và hoàn chỉnh. Có thể nói, những nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức của Nho giáo chính là công cụ tinh thần đắc lực giúp các triều đại phong kiến duy trì sự thống trị của mình, giữ gìn trật tự cương thường, từ trong gia tộc đến ngoài xã hội. Chính vì thế, Nho giáo sau thời Bắc thuộc đã dần được các triều đại phong kiến Việt Nam chủ động tiếp nhận, sử dụng. Tuy nhiên, ở mỗi giai đoạn lịch sử, tùy theo điều kiện và yêu cầu của thực tiễn xã hội, người Việt có sự tiếp thu những quan điểm đạo đức Nho giáo khác nhau.

*Ở buổi đầu xây dựng nhà nước phong kiến độc lập tự chủ, các triều đại*

(\*) Bài viết thuộc đề tài khoa học công nghệ Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, mã số C2016-18b-06.

(\*\*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

(\*\*\*) Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.

Ngô, Đinh, Tiền Lê phải dồn sức vào việc đánh đuổi giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước, ổn định trật tự trong nước nên vấn đề đạo đức trong các mối quan hệ xã hội chưa thực sự được quan tâm; lại do ảnh hưởng của Nho giáo lúc này còn hạn chế, vai trò của nó kém hẳn so với Phật giáo, nên sự chi phối của nó tới quan niệm đạo đức từ triều đình đến ngoài xã hội là không đáng kể. Thậm chí, xét theo lập trường của Nho giáo, việc xử sự các mối quan hệ trong triều đình ở các triều đại Đinh, Lê còn làm rối loạn cả "tam cương, ngũ thường". Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên đã nhận xét: "Tam cương là đạo thường của muôn đời, không thể ngày một rối loạn. Khi Đại Hành giữ chức nhiếp chính, Vệ Vương tuy còn nhỏ nhưng vẫn là vua, thế mà Đại Hành tự xưng là Phó Vương, rắp tâm làm điều bất lợi. Đạo làm tôi không được rắp tâm, rắp tâm thì ắt phải giết. Đó là phép của sách *Xuân Thu*, người người đều được nêu lên mà thi hành. Nguyễn Bạc, Đinh Điền sao có thể nhẫn tâm điếm nhien mà nhìn? Rồi lui về dấy quân hỏi tội, mưu giữ xã tắc, thế là bề tôi trung nghĩa đấy. Việc không xong mà chết, thế là bề tôi tử tiết đấy"; hay: "Đạo vợ chồng là đầu mối của nhân luân, dây mối của vương hóa. Đại Hành thông dâm với vợ vua... há chẳng phải mở đầu mối họa đó sao?"(1). Có thể thấy, tư tưởng đạo đức Nho giáo thời kỳ này chưa thật sự tác động sâu rộng đến xã hội ở nước ta.

*Sang thời kỳ Lý - Trần*, để củng cố và xây dựng nhà nước phong kiến tập quyền độc lập, thống nhất, vững mạnh, từ đó giúp vua chúa các triều đại Lý,

Trần trị vì đất nước, tập hợp sức mạnh toàn dân tộc chống giặc ngoại xâm, việc phát triển giáo dục khoa cử, tuyển chọn nhân tài đã trở thành một trong những vấn đề được coi trọng. Chính điều đó đã làm cho Nho giáo bắt đầu có sự khởi sắc. Khi Nho giáo được giai cấp thống trị sử dụng và đề cao trong việc trị nước, quản lý xã hội thì các quan điểm đạo đức của Nho giáo cũng được vận dụng triệt để vào lĩnh vực chính trị và chi phối mối quan hệ của con người, trước hết là mối quan hệ giữa vua và tôi, cha và con. Đây cũng là hai mối quan hệ nền tảng của xã hội phong kiến và cùng với nó là các phạm trù *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trung, hiếu*. Quan niệm về *trung* ở thời kỳ Lý - Trần được biểu hiện rõ nét trong tư tưởng và hành động của các vị vua, các quan lại và tướng sĩ. Ở thời kỳ này, *trung* không chỉ được đề cập như là một phạm trù độc lập mà nói đến *trung* là nói đến *trung nghĩa, trung hiếu* hay *trung dũng*.

Thời Lý, Lê Phụng Hiếu (982 - 1059) vạch tội ba vương là "trên quên ơn tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con"(2) và ông đã xông lên dẹp loạn. Vua Lý Thái Tông không tiếc lời ca ngợi tấm gương trung dũng đó của bề tôi: "Ta thường xem sử nhà Đường thấy Uất Trì Kính Đức giúp nạn vua, tự nghĩ là bề tôi đời sau không ai sánh được. Ngày nay gặp biến, mới biết Phụng Hiếu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều"(3). Vào đời Lý Anh Tông, Tô Hiến Thành (1102 - 1179) nổi

(1) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.221-222.

(2) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.1, tr.248.

(3) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.1, tr.249.

lên như một tấm gương mẫu mực về sự *trung nghĩa, tín* mà các nho sĩ đời sau vẫn noi theo. Sự mua chuộc bằng quyền lợi, tiền bạc không hề làm lay chuyển được lòng *trung nghĩa* và chữ *tín* của ông, khi ông vâng di chiếu của vua Lý Anh Tông phò ấu chúa. Tô Hiến Thành nói: “Ta là đại thần nhân mệnh tiên đế dân lại giúp rập vua bé, nay lấy của dút mà làm việc phé lập thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở suối vàng?”; khi Thái hậu tìm mọi cách thay đổi ý định của ông, ông chỉ trả lời: “Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ đâu có vui mà làm”(4).

Thời Trần, xuất phát từ yêu cầu cần phải đoàn kết sức mạnh toàn dân tộc để xây dựng một nước Đại Việt hùng mạnh, đặc biệt là để chống lại sự xâm lăng của giặc Nguyên - Mông hung bạo, đạo đức Nho giáo, trong đó lòng *trung nghĩa, trung tín, thanh liêm* được nhấn mạnh như một đức tính quan trọng nhất của các bậc quan lại, tướng sĩ và thân dân đối với triều đình và đất nước. Hàng năm, vào ngày mồng bốn tháng tư, cả quân thân đều đến làm lễ ở miếu Đông Cổ và thề rằng: “Làm tôi tận trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này, thần mình giết chết”(5). Chịu ảnh hưởng tư tưởng của Nho giáo, Trần Quốc Tuấn (1232 - 1300) cũng đề cao *trung nghĩa*. Nhưng ở ông, trung không chỉ là trung với dòng họ cầm quyền, với vua mà là trung với nước, với dân. Ông được đánh giá là “có tài mưu lược (trí), anh hùng (dũng), lại một lòng giữ gìn trung nghĩa”(6). Trong *Hịch tướng sĩ*, ông đã lấy những tấm gương của các bậc trung thần trong lịch sử Trung Quốc để giáo dục các tì tướng của mình:

“Ta từng nghe, Kỳ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu giữ lưng chịu giáo che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước; Kinh Đức, một chàng trẻ tuổi, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh, một bề tôi xa, miệng máng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nao không có”(7). Từ đó, ông phê phán thái độ thờ ơ của các tì tướng, kêu gọi lòng trung thành của họ với triều đình, rửa nhục cho đất nước: “Vi giặc Mông Thất là kẻ thù không đội trời chung, mà các ngươi cứ điềm nhiên không nghĩ rửa nhục, không lo trừ hung, lại không dạy quân sĩ, thế là quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, gơ tay không mà chịu thua giặc, khiến cho sau khi dẹp giặc, muôn đời để nhơ, thì còn mặt mũi nào đứng trong cõi trời che đất chỗ nữa”(8). Ở đây, Trần Quốc Tuấn đã coi *trung nghĩa* như tiết tháo của người làm tôi phải có, gắn với cả danh dự và “liêm sỉ”. Vì thế, khi nghe Trần Thánh Tông (1259 - 1278) nói về việc hàng giặc, ông đã nói: “Xin (Bệ hạ) chém đầu thần trước rồi hãy hàng”(9).

Ta cũng thấy khí tiết *trung nghĩa* hiện ngang đó ở Trần Bình Trọng khi bị giặc bắt: “Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”(10). Còn ở nhà nho Đặng Dung (1373

(4) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.1, tr.325.

(5) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.10.

(6) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.81.

(7) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.81-82.

(8) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.84.

(9) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.81.

(10) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.54.

1414) nghĩa khí *trung quân*, ái quốc lại càng rõ rệt. Ông vốn theo vua Trần Trung Quang oanh liệt chống giặc, thất bại, đã tự vẫn khi giặc giải ông về Trung Quốc, để lại bài *Cảm hoài* nổi tiếng: "Giúp chúa những mong giành cốt đất: Rửa dòng không thể vén sông mây. Quốc thù chưa trả già sao vội; Dưới nguyệt mài gươm đã mấy chày"(11). Nhìn chung, đôi với các nho sĩ thời đại nhà Trần, *trung nghĩa*, *trung chính* thật sự trở thành tiêu chuẩn quan trọng của con người; do đó, nó trở thành một trong những điều kiện để tuyển chọn quan lại. Vì thế, khi nói về việc tuyển chọn và bổ nhiệm quan lại, Trần Nguyên Đán đã viết: "Trước phải xem phần *trung chính*, sau hãy xét đến văn chương"(12).

Không chỉ đề cao *trung nghĩa*, các nhà tư tưởng thời kỳ này còn đề cao chữ *hiếu* như biểu hiện của lòng *trung* thành trong phạm vi nhỏ hẹp hơn và luôn gắn liền *hiếu* với *trung*. Khi ca ngợi Trần Quang Khải, vua Trần Thánh Tông đã nói: "Công danh trọn một đời, thiên hạ còn có người như ông. Tấm lòng *trung hiếu* đôi với hai triều vua thì thế gian không ai có"(13). Trần Quốc Tuấn cũng coi *hiếu* là gốc của đức *trung*, nếu không có *hiếu* trong gia đình dễ dẫn đến phân loạn, trái nghịch với bề trên. Ông nói: "Tên loạn thân là từ đứa con bất hiếu mà ra"(14). Có thể thấy, quan niệm luân lý, đạo đức của vua quan và nho sĩ thời kỳ này đã chịu ảnh hưởng của Nho giáo ở một số mặt, nhưng không phải Nho nguyên thủy, Hán Nho hay Tống Nho rõ rệt, vì ở đó, tư tưởng "chính danh định phận" và ý thức tôn ti trật tự của Khổng - Mạnh

chưa được thể hiện một cách nghiêm ngặt, không thấy màu sắc thần bí của Hán Nho và càng không thấy luân lý khắt khe của Tống Nho. Trong quan hệ vua - tôi, chữ *trung* được đề cao, nhưng ở đây *trung quân* gắn liền với *ái quốc*, chứ không chỉ *trung* với vua. Hơn nữa, quan hệ vua - tôi thời Lý - Trần còn là quan hệ đồng lòng, chưa có sự phân biệt quá mức danh phận. Vua Trần Thái Tông nói: "Tuy bề ngoài có một người ở ngôi tôn, được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta với các khanh là đồng bào ruột thịt. Lo thì cùng lo, vui thì cùng vui"(15).

Nhìn chung, các triều đại Lý, Trần đã tiếp thu và ảnh hưởng nhất định quan điểm đạo đức của Nho giáo; tuy nhiên, đó không phải là sự tiếp thu một cách giáo điều, mà là sự vận dụng nó trên cơ sở yêu cầu của thực tiễn xã hội Việt Nam, nhất là thực tiễn kháng chiến chống giặc ngoại xâm, giữ yên bờ cõi, xây dựng nước Đại Việt thời bấy giờ. Chính vì vậy, việc thực hành lễ chế phong kiến cũng chưa tuân thủ chặt những quy định ngặt nghèo của Nho gia, các mối quan hệ vua - tôi, cha - con, chồng - vợ cũng phần nào tách khỏi khuôn mẫu cứng nhắc của đạo Nho, bằng những nội dung thiết thực, sinh động để xây dựng đất nước, con người Việt Nam mang bản sắc riêng

(11) Nguyễn Đăng Duy. *Nho giáo với văn hóa Việt Nam*. Nxb Hà Nội, 1998, tr.321.

(12) Viện Văn học. *Thơ văn Lý - Trần*, t.3. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.174.

(13) Viện Văn học. *Sđđ*, t.2, quyển thượng, tr.417.

(14) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.80.

(15) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ*, t.2, tr.37.

của dân tộc mình. Câu nói của Trần Quốc Tuấn “vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức... chọn dùng tướng giỏi,... có được đội quân một lòng như cha con, đó là thượng sách giữ nước”(16), đã thể hiện rõ sự tiếp thu Nho giáo có chọn lọc, đầy tính thực tiễn, đậm tinh thần dân tộc và nhân văn của người Việt thời kỳ này.

*Thế kỷ XV, vào thời Lê sơ*, cùng với nhiệm vụ đoàn kết toàn dân, đánh đuổi giặc Minh xâm lược, giành lại nền độc lập cho dân tộc, xây dựng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền vững mạnh, ở thời kỳ này, Nho giáo đạt đến chỗ cực thịnh. Các nhà nho rất chú trọng đề cao nguyên tắc, chuẩn mực của đạo đức Nho giáo, coi *tam cương, ngũ thường* “là đạo thường của muôn đời”, “là luân lý lớn của loài người”(17). Sử gia Lê Tung quan niệm: “Đạo trời đất không thể ngoài cương thường mà lập giới hạn, đạo đế vương há có thể ngoài cương thường mà yên trị được sao?”(18). Trạng nguyên Lương Thế Vinh cũng nói: “Luân thường lớn của con người có năm điều thì đạo bạn bè, vợ chồng cũng đều chiếm một điều trong đó”(19). Còn vua Lê Thánh Tông (1442 - 1497), một vị vua rất mực tôn sùng và tinh thông Nho học, đã nhấn mạnh mối quan hệ vua tôi và những yêu cầu, những chuẩn mực trong mối quan hệ ấy. Ông nói với các quan lớn nhỏ trong ngoài: “Đạo làm tôi cốt yếu có hai điều. Trên thì yêu vua, dưới thì yêu dân. Yêu vua phải hết lòng trung, yêu dân phải hết lòng thành, thế thôi”(20). Và ông nêu ra quan niệm của mình về đạo *trung* của bề tôi rằng: “Trăm nghĩ: Bạc tôi trung tướng giỏi ngày xưa, thờ vua trọn tiết,

vì nước quên nhà. Nay đại thần trăm quan vẫn võ trong ngoài các người, ăn lộc của vua, phải lo cái lo của vua. Hễ trong quân dân có những điều tệ hại và hành vi của trăm có những gì sai lầm, các người đều nên can gián cho rõ ràng, giúp ta sửa chữa thiếu sót, lo làm tròn mọi việc đáng làm trong chức phận của người bề tôi”(21). Ông còn nói với các đại thần: “Các văn thần thì ít người trung nghĩa, nhiều kẻ gian ngoan, bán cương trực để cầu danh, cứ làm như là trung là tín”(22). Trong tư tưởng của ông, mối quan hệ vua - tôi là mối quan hệ có tính chất hai chiều. Vì thế, *một mặt*, ông nhấn mạnh đức *trung* của bề tôi; *mặt khác*, luôn chú trọng sử dụng hiền tài, khích lệ, ban thưởng cho những *trung thần*, phò vua giúp nước, chỉ ra và giúp vua sửa chữa những sai lầm.

Thời Lê sơ, các nho sĩ cũng luôn đòi hỏi đức *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trung, hiếu* của con người; trong đó đặc biệt là *trung* của bề tôi và khẳng định tấm lòng *trung* của mình đối với vua, với dân, với nước. Nguyễn Trãi (1380 - 1442) trong quan điểm về đạo lý làm người của mình, đã nói: “Thờ vua thì hết *trung*, đối với dân thì hết *hòa*”(23), “Bui có một lòng *trung* lẫn *hiếu*, mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng thâm”(24). Tuy nhiên, theo quan điểm của Nguyễn

(16) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.1, tr.79.

(17) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.16.

(18) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.1, tr.118.

(19) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.418.

(20) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.310.

(21) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.349.

(22) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Sđđ.*, t.2, tr.509.

(23) Viện Sử học. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.199.

(24) Viện Sử học. *Sđđ.*, tr.419.

Trãi, bề tôi nhất thiết phải *trung* với vua, nhưng đó không phải là *trung* một cách cứng nhắc. Bề tôi chỉ *trung* với vị vua anh minh, biết chăm lo cho dân, cho nước chứ không phải *trung* với một vị vua bất tài, bạc nhược. Như vậy, quan niệm về *trung* của Nguyễn Trãi tiến bộ hơn rất nhiều so với quan điểm của Nho giáo. Chính vì biết vượt lên quan điểm ngu *trung* như thế, cho nên Nguyễn Trãi đã biết từ bỏ nhà Trần để đi theo nhà Hồ, rồi khi giặc Minh xâm lược, ông lại theo phò Lê Lợi, hết mực *trung* với vị vua đó. Trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, đạo của bề tôi thể hiện ở chữ *trung*, còn đạo của người cầm quyền thể hiện ở điều *nhân nghĩa*. *Nhân nghĩa*, trong quan điểm của Nguyễn Trãi, trước hết phải gắn chặt với yêu nước, thương dân: "Việc nhân nghĩa cốt ở an dân", "dùng quân nhân nghĩa cứu dân khổ, đánh kẻ có tội", "đại đức hiếu sinh, thân vũ bất sát, đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp cốt để an dân" (25). Đối với Nguyễn Trãi, tất cả đều là vì dân, vì nước. Vì vậy, theo ông, dù là việc đánh dẹp giặc, trừ bạo để dân được yên ổn hay việc khoan dung, hòa hiếu, tránh binh đao để dân được thái bình, đều là *nhân nghĩa* và đều xuất phát từ *nhân nghĩa*. Các phẩm chất của con người như *nhân, trí, dũng* cũng đều phải xem xét trên lợi ích của dân: "Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược. Có nhân, có trí, có anh hùng" (*Bảo Kinh cảnh giới*, bài 5).

Không chỉ Nguyễn Trãi mà nhiều nhà nho khác thời kỳ này cũng đều rất chú ý đến đạo đức Nho giáo, đề cao *nhân nghĩa* và lòng *trung* của con

người. Lê Tung, trong *Việt giám thông khảo tổng luận*, đã ca ngợi việc dùng đức *nhân, nghĩa, trí, tín* của vua Lê Thái Tổ trong việc tu thân, tề gia, trị vì đất nước, giúp cho thiên hạ thái bình. Theo ông, "vua Thang, vua Vũ, suy lòng nhân nghĩa, rạng danh quân nhân nghĩa. Lấy được thiên hạ do chính nghĩa, giữ được thiên hạ do đức nhân, cho nên đạt đến sự hữu đạo lâu dài. Kính nghĩ: Thái Tổ Cao Hoàng Đế, lấy thiên hạ ở giặc Minh cường bạo, ấy là được thiên hạ rất chính đáng, giữ thiên hạ dùng *nhân*, ắt là càng phải duy trì thiên hạ bằng *nghĩa*, lấy *nhân* để cố kết, lấy *trí* để soi, lấy *tín* để khuôn phép; đạo tu tề trị bình có thể sánh cao với Đường Ngu, Tam Đại" (26). Có thể thấy, tuy tiếp thu các quan niệm đạo đức Nho giáo nhưng các nhà nho thời Lê sơ đã đem đến cho chúng những ý nghĩa thực tiễn và nhân bản hơn.

Cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, đất nước loạn lạc, chiến tranh phe phái diễn ra liên miên, sự tác động của quan hệ kinh tế đã khiến những giá trị đạo đức của Nho giáo bị suy giảm. Lúc này, tôn ti trật tự xã hội không còn như trước. Bộ máy quan lại bị đồng tiến chi phối ngày càng sâu sắc, luân lý cương thường dường như mờ nhạt, tư tưởng "chính danh định phận" mất dần ý nghĩa, quan niệm về *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín* trong đạo đức người quân tử cũng bị ảnh hưởng bởi lối sống thực dụng. Kỷ cương Nho giáo bị suy đồi,

(25) Viện Sử học. *Sđđ.*, tr.153.

(26) Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.129.

ảnh hưởng rất lớn đến các nhà nho. Quan niệm đạo đức cũng không còn hoàn toàn theo chuẩn mực của Nho giáo và còn chịu ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo, Lão giáo. Chính vì vậy, Nguyễn Bình Khiêm chỉ còn biết thốt lên: “Cương thường ngày một suy sụp, lỏng lẻo. Lễ nghĩa than ôi ngang trái, mũ lộng theo đó đảo ngược. Thờ vua, tôi chẳng ra tôi. Thờ cha, con chẳng ra con”(27). Bản thân ông đã dành nhiều bài thơ để giải thích về đạo cương thường, về quan hệ giữa vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em, bạn bè, trong đó ông đề cao luân lý của nhà nho, lấy đạo *trung* làm gốc. Theo ông, “*trung* nghĩa là ở chính giữa không chênh lệch. Giữ trọn tính thiện là *trung*, không giữ trọn được tính thiện thì không phải là *trung* vậy. Tân có nghĩa là bến, biết chỗ đúng đậu là đúng bến, không biết chỗ đúng đậu là lầm bến, nghĩa của quán là như vậy. Như *trung* với vua, *hiếu* với cha mẹ, *thuận* giữa anh em, *hòa* giữa vợ chồng, *tín* giữa bạn bè là *trung* vậy. *Trung* ở chỗ nào thì sự *thiện* ở chỗ ấy. Nếu quả có thể lấy *trung* làm chủ đích mà biết nên theo về đâu, thì mọi sự vật ra tay mà làm, có gì là không tận *thiện*. Các điều *thiện* của công đức ấy há lại không hưởng ru”(28). Như vậy, ở đây ta thấy chữ *trung* mà Nguyễn Bình Khiêm đề cao không còn là nghĩa *trung quân* của Nho giáo mà nó bao hàm các nghĩa *trung dung*, *cần ở đâu thì *trung* ở đó*, *trung bao hàm cả *nghĩa, hiếu, thuận, hòa, tín, lợi, thiện**.

Bước sang thế kỷ XVIII, sự tranh chấp giữa hai tập đoàn thống trị của vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong khiến nước

nhà bị chia cắt, nhân dân bị bóc lột nặng nề, dẫn đến những cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra trên khắp cả nước và kết thúc bằng sự thắng lợi của phong trào nông dân Tây Sơn. Sự thắng lợi đó có một phần giúp sức không nhỏ của tầng lớp nhà nho yêu nước tiến bộ, trong đó nổi bật là Ngô Thi Nhậm (1746 - 1803). Về mặt đạo đức nhân sinh, Ngô Thi Nhậm hết sức đề cao các quan hệ và giá trị đạo đức của Nho giáo, như *cương thường, nhân nghĩa, trung hiếu...* và xem đó như là chuẩn mực của đạo làm người, giúp con người giữ mình và khiến cho xã hội ổn định. Ông khẳng định: “Cương thường lễ nghĩa, đó là gốc lớn của nước. Nếu để cho những thứ đó bị tuyệt diệt thì vận mệnh sẽ bị người khác định đoạt”(29). Ông đặc biệt chú trọng đến đạo vua tôi và các tiêu chuẩn đạo đức như *trung hiếu, nhân nghĩa*. Theo ông, “vua *nhân*, tôi *trung*, tam cương chính, cửu trù thuận, thế là cái phúc của nhà, trái những điều đó là họa”(30). Cũng như một số nhà nho tiến bộ khác, mặc dù rất coi trọng đạo *trung*, nhưng nhận thấy sự bất lực và phản động của các tập đoàn phong kiến trước những diễn biến của lịch sử, Ngô Thi Nhậm đã kiên quyết đứng về phía nhân dân và dân tộc trong quá trình bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ. Chữ *trung*, theo ông, phải được thực hành một cách sáng suốt và hợp lý, nếu

(27) Đinh Gia Khánh. *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1983, tr.317.

(28) *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm tổng tập*. Nxb Văn học, Hà Nội, 2014, tr.124-125.

(29) *Ngô Thi Nhậm tác phẩm*, t.4. Nxb Văn học, Trung tâm nghiên cứu quốc học, 2001, tr.650.

(30) *Tuyển tập thơ văn Ngô Thi Nhậm*, t.2. Nxb Khoa học xã hội, 1978, tr.220.

không sáng suốt thì không thể xem là *nghĩa*. Ông nói: “Nghĩa làm bầy tôi, có trường hợp đáng chết, có trường hợp không đáng chết, có cái chết phải nghĩa, có cái chết không phải nghĩa” (31). Đối với ông, chỉ cần vì lợi ích của nhân dân, của dân tộc thì đó chính là *trung* và cũng chính là *nghĩa*. *Nhân* hay *nhân nghĩa* mà Ngô Thì Nhậm đề cập ở đây chính là lòng yêu nước, thương dân. Ông chỉ rõ: “Trời che khắp mọi nơi, nên thánh nhân vốn lấy lẽ thể theo lòng trời, làm điều tâm niệm; thể nhưng đối với kẻ thù thì quyết không đội trời chung với chúng. Dân là đồng bào của ta, nên bậc quân tử vốn lấy việc nhân từ với dân làm đạo đức; song với quân giặc thì không thể là đồng bào với chúng được. Đó chính là nguyên do đặt ra nhân nghĩa vậy” (32).

Đến thế kỷ XIX, sau thời kỳ đất nước nội chiến kéo dài, những giá trị đạo đức, trật tự cương thường của xã hội rơi vào khủng hoảng trầm trọng, các vua nhà Nguyễn khi thiết lập bộ máy trung ương tập quyền thống nhất trên cả nước đã tìm cách chấn chỉnh kỷ cương phép nước, củng cố gia tộc và xã hội theo tam cương, ngũ thường, coi đạo đức Nho giáo là rường cột cho nền đạo đức và cho chế độ cai trị của mình. Các nhà nho thời Nguyễn cũng đặc biệt chú trọng đến đạo đức, luân lý của con người trong các mối quan hệ xã hội. Điển hình trong số đó là tư tưởng đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888). Theo ông, *cương thường, trung hiếu, nhân nghĩa, tiết hạnh* của đạo Nho là mẫu mực để xây nước, dựng nhà, là chuẩn mực để trui rèn đạo đức, sửa mình: “Hai chữ cương thường răn

các nước. Một câu trung hiếu dựng muôn nhà” (33), “Trai thời trung hiếu làm đầu. Gái thời tiết hạnh làm cầu trau mình” (34). Ông đã để lại gương sáng về tinh thần bất khuất và khí tiết thanh cao: “Dù dui mà giữ đạo nhà. Còn hơn có mắt ông cha không thờ” (35), thể hiện tấm lòng trung hiếu, nhân nghĩa không phải chỉ với vua mà còn với nhân dân, đất nước của nhà nho chân chính. Cùng với lòng *trung hiếu*, tinh thần *nhân nghĩa* ấy, theo ông, mới chính là cái gốc của đạo làm người.

Tóm lại, Nho giáo Trung Quốc khi du nhập vào Việt Nam đã được tiếp thu, cải biến cho phù hợp với truyền thống dân tộc, trên cơ sở đặc điểm và yêu cầu của xã hội Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, để trở thành một trong những nhân tố quan trọng trong nền văn hóa dân tộc. Đó là kết quả của một quá trình nội sinh hóa các yếu tố ngoại sinh, trên nền tảng tinh thần dân tộc và chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Những chuẩn mực đạo đức và những quan hệ đạo đức thể hiện trong trật tự cương thường khắt khe của Nho giáo đã không dễ dàng thay đổi được lối sống của người Việt mà còn hòa vào thiết chế cộng đồng làng xã, chịu sự tái tạo của hệ giá trị người Việt trong suốt các thời kỳ lịch sử khác nhau, trên tinh thần tiếp thu, kế thừa, chắt lọc và được thể hiện một cách thiết thực, sinh động, nhân văn hơn. □

(31) Ngô Thì Nhậm tác phẩm, t.4. Sđđ., tr.179.

(32) Ngô Thì Nhậm tác phẩm, t.4. Sđđ., tr.592.

(33) Nguyễn Đăng Duy. *Nho giáo với văn hóa Việt Nam*. Nxb Hà Nội, 1998, tr.363.

(34) *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*. Nxb Văn học giải phóng, Tp. Hồ Chí Minh, 1976, tr.34.

(35) *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*. Sđđ., tr 467